

BÁO CÁO SĨ SỐ SINH VIÊN TOÀN TRƯỜNG
(Tính đến 01/3/2024)

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
Khoa Cơ khí				1.391	
2018				90	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		18T4	24	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		18C1	66	Nợ môn
2019				106	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		19T4	50	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		19C1	53	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19C3-CCK1	3	
2020				197	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		20T4	76	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		20C1	111	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC		20C3	10	Nợ môn
2021				224	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21T4-CCK1	32	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ khí chế tạo	21T4-CKC1	23	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ chế tạo máy	21T4-CTM1	14	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK1	29	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK2	18	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK3	25	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C1-CCK4	18	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	21C1-CTM1	19	
9	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C3-CCK1	16	
10	Cao đẳng - LKQT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21C7-CCK1	30	
2022				383	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22T4-CCK1	56	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ khí chế tạo	22T4-CKC1	20	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ chế tạo máy	22T4-CTM1	19	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK1	35	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK2	45	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK3	45	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C1-CCK4	38	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	22C1-CTM1	34	
9	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C2B-CCK1	27	
10	Cao đẳng - LT	Công nghệ chế tạo máy	22C2B-CTM1	19	
11	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C2-CCK1	18	Nợ môn
12	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C3-CCK1	13	
13	Cao đẳng - LKQT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22C7-CCK1	14	
2023				391	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23T4-CCK1	56	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23T4-CCK2	43	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ chế tạo máy	23T4-CTM1	40	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK1	56	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK2	52	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C1-CCK3	32	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ chế tạo máy	23C1-CTM1	23	
8	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23C2-CCK1	35	
9	Cao đẳng - LT	Cắt gọt kim loại	23C2-CKL1	18	
10	Cao đẳng - LT	Công nghệ chế tạo máy	23C2-CTM1	36	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
Khoa Nhiệt – Lạnh				1.009	
2018				93	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		18T4	51	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		18C1	42	Nợ môn
2019				90	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		19T4	50	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		19C1	40	Nợ môn
2020				124	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		20T4	67	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		20C1	57	Nợ môn
2021				136	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21T4-KML1	36	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	21T4-VSL1	38	
3	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21C1-CNL1	15	
4	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21C1-KML1	24	
5	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	21C1-VSL1	23	
2022				273	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22T4-KML1	28	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22T4-VSL1	49	
3	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	22C1-CNL1	14	
4	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22C1-KML1	47	
5	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22C1-VSL1	44	
6	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22C2B-KML1	28	
7	Cao đẳng - LT	Lắp đặt thiết bị lạnh	22C2B-LĐL1	15	
8	Cao đẳng - LT	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	22C2B-VSL1	22	
9	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	22C2-KML1	26	Nợ môn
2023				293	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23T4-KML1	38	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23T4-VSL1	56	
3	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23C1-CNL1	20	
4	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23C1-KML1	52	
5	Cao đẳng - 2,5N	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23C1-VSL1	31	
6	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23C2-CNL1	16	
7	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23C2-KML1	32	
8	Cao đẳng - LT	Lắp đặt thiết bị lạnh	23C2-LĐL1	18	
9	Cao đẳng - LT	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	23C2-VSL1	30	
Khoa Điện - Điện tử				1.740	
2016				1	
1	Cao đẳng - Chuyên nghiệp	Điện tử công nghiệp	16CĐ-ĐTCN1	1	Đơn xin cứu xét gia hạn thời gian đào tạo để trả nợ môn do hoàn thành NVQS

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
2017				1	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	17T4-ĐĐT1	1	BGH Duyệt cho học lại theo đơn ngày 17/10/2023 do hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ
2018				124	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		18T4	54	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (Buổi tối)	Điện công nghiệp	18T7-ĐCN1	4	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		18C1	66	Nợ môn
2019				79	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		19T4	39	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		19C1	40	Nợ môn
2020				227	226
1	Trung cấp - 1N3	Điện công nghiệp	20T2-ĐCN1	7	Nợ môn
2	Trung cấp - 3N (GDNN)		20T4	103	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		20C1	101	Nợ môn
4	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20C2-ĐĐT1	1	Nợ môn
5	Cao đẳng - CLC	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20C3-ĐĐT1	2	Nợ môn
6	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Cơ điện tử	20C5-CĐT1	3	Nợ môn
7	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Cơ điện tử	20C6-CĐT1	10	Nợ môn
2021				280	
1	Trung cấp - 1N3	Điện công nghiệp	21T2-ĐCN1	8	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	21T4-CĐT1	35	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	21T4-ĐCN1	32	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21T4-ĐĐT1	43	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	21T4-TĐH1	15	
6	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	21C1-CĐT1	15	
7	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	21C1-ĐCN1	21	
8	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	21C1-ĐCN2	20	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21C1-ĐĐT1	30	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	21C1-TĐH1	25	
11	Cao đẳng - CLC	Cơ điện tử	21C3-CĐT1	9	
12	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Cơ điện tử	21C5-CĐT1	14	
13	Cao đẳng - LKQT	Điện công nghiệp	21C7-ĐCN1	13	
2022				426	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	22T4-CĐT1	36	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	22T4-ĐCN1	50	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22T4-ĐĐT1	38	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	22T4-TĐH1	20	
5	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	22C1-CĐT1	38	
6	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	22C1-ĐCN1	38	
7	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	22C1-ĐCN2	24	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22C1-ĐĐT1	40	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	22C1-TĐH1	35	
10	Cao đẳng - LT	Cơ điện tử	22C2B-CĐT1	18	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
11	Cao đẳng - LT	Điện công nghiệp	22C2B-ĐCN1	46	
12	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22C2B-ĐĐT1	17	
13	Cao đẳng - LT	Cơ điện tử	22C2-CĐT1	6	Nợ môn
14	Cao đẳng - LT	Điện công nghiệp	22C2-ĐCN1	20	Nợ môn
2023				602	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Điện công nghiệp	23T3-ĐCN1BP	27	TT GDTX Bình Phước
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Điện công nghiệp	23T3-ĐCN1DH	64	TTGDTX Duyên Hải - TV
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Cơ điện tử	23T4-CĐT1	26	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Điện công nghiệp	23T4-ĐCN1	62	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23T4-ĐĐT1	43	
6	Trung cấp - 1N (Buổi tối)	Điện công nghiệp	23T5-ĐCN1	48	
7	Trung cấp - 1N (Buổi tối)	Điện công nghiệp	23T5-ĐCN2	21	
8	Cao đẳng - 2,5N	Cơ điện tử	23C1-CĐT1	22	
9	Cao đẳng - 2,5N	Điện công nghiệp	23C1-ĐCN1	60	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23C1-ĐĐT1	49	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23C1-TĐH1	29	
12	Cao đẳng - LT	Cơ điện tử	23C2-CĐT1	45	
13	Cao đẳng - LT	Điện công nghiệp	23C2-ĐCN1	41	
14	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23C2-ĐĐT1	29	
15	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23C2-TĐH1	28	
16	Cao đẳng - CLC song hành Doanh nghiệp	Điện công nghiệp	23C8-ĐCN1	8	
Khoa Xây dựng				186	
2018				14	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	18T4-KXD1	4	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	18C1-KXD1	10	Nợ môn
2019				16	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	19T4-KXD1	13	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	19C1-KXD1	3	Nợ môn
2020				33	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	20T4-KXD1	19	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		20C1	14	Nợ môn
2021				19	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	21T4-KXD1	13	
2	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	21C1-KXD1	6	
2022				38	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	22T4-KXD1	11	
2	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	22C1-KXD1	27	
2023				66	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật Xây dựng	23T4-KXD1	14	
2	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật Xây dựng	23C1-KXD1	20	
3	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật Xây dựng	23C2-KXD1	32	
Khoa Động lực				2.931	
2016				3	
1	Trung cấp chuyên nghiệp (9+3)	Bảo trì và Sửa chữa Ô tô	16TC-Ô1	1	Đơn xin gia hạn thời gian ĐT do hoàn thành NVQS ngày
2	Trung cấp nghề - (Niên chế)	Công nghệ Ô tô	16TCN-Ô1	1	Đơn xin gia hạn thời gian ĐT do hoàn thành NVQS ngày

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
3	Cao đẳng - Chuyên nghiệp	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	16CD-Ô1	1	Đơn xin gia hạn thời gian DT do hoàn thành NVQS ngày
2017				1	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	17T4-CNÔ2	1	BGH duyệt cho học trả nợ môn do hoàn thành NVQS theo đơn PH ngày 27/9/2023
2018				203	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	18T4	68	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	18C1	135	Nợ môn
2019				169	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	19T4	98	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	19C1	69	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	19C3-CNÔ3	2	Nợ môn
2020				258	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	20T4	92	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	20C1	121	Nợ môn
3	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	20C3	16	Nợ môn
4	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Công nghệ ô tô	20C5-CNÔ1	1	Nợ môn
5	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	20C6	28	Nợ môn
2021				435	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	21T4-CNÔ1	38	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	21T4-CNÔ2	46	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	21T4-CNÔ3	42	
4	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ1	14	
5	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ2	9	
6	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ3	19	
7	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ4	19	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ5	20	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ6	22	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ7	15	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ8	17	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ9	11	
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	21C1-CNÔ10	13	
14	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	21C2-CNÔ1	19	Nợ môn
15	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ1	27	
16	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ2	24	
17	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ3	26	
18	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	21C3-CNÔ4	22	
19	Cao đẳng - CLC song hành Vinfast	Công nghệ ô tô	21C5-CNÔ1	13	
20	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	21C6-CNÔ1	9	
21	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	21C6-CNÔ2	10	
2022				836	
1	Trung cấp - 1N3	Công nghệ ô tô	22T2-CNÔ1	15	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ1	42	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ2	31	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ3	43	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ4	34	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ5	37	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	22T4-CNÔ6	37	
8	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ1	47	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ2	45	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ3	44	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ4	40	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ5	36	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ6	40	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ7	39	
15	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ8	37	
16	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	22C1-CNÔ9	49	
17	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	22C2B-CNÔ1	44	
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	22C2B-CNÔ2	48	
19	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	22C2-CNÔ1	32	Nợ môn
20	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ1	26	
21	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ2	25	
22	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	22C3-CNÔ3	30	
23	Cao đẳng - CLC TTTN Nhật	Công nghệ ô tô	22C6-CNÔ1	15	
2023				1.026	
1	Trung cấp - 1N3	Công nghệ ô tô	23T2-CNÔ1	26	
2	Trung cấp - 3N (GDTX)	Công nghệ ô tô	23T3-CNÔ1CK	48	TTGDTX Cầu Kè - TV
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ1	49	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ2	48	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ3	44	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ4	52	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ5	46	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ ô tô	23T4-CNÔ6	44	
9	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ1	58	
10	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ2	57	
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ3	60	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ4	60	
13	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ5	60	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ6	60	
15	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ7	57	
16	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ ô tô	23C1-CNÔ8	46	
17	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	23C2-CNÔ1	48	
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	23C2-CNÔ2	41	
19	Cao đẳng - LT	Công nghệ ô tô	23C2-CNÔ3	42	
20	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	23C3-CNÔ1	40	
21	Cao đẳng - CLC	Công nghệ ô tô	23C3-CNÔ2	40	
Khoa Công nghệ Thông tin				3.126	
2018				136	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		18T4	99	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		18C1	37	Nợ môn
2019				214	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		19T4	181	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		19C1	33	Nợ môn
2020				295	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		20T4	235	Nợ môn
2	Trung cấp - 1N (Buổi tối)	Tin học ứng dụng	20T5-THU1	1	Nợ môn
3	Cao đẳng - 2,5N		20C1	59	Nợ môn
2021				510	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	An ninh mạng	21T4-ANM1	24	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	21T4-CMT1	38	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	21T4-ĐHĐ1	34	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	21T4-LTM1	55	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	21T4-LTM2	40	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	21T4-QTM1	41	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	21T4-TKĐ1	51	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	21T4-TKĐ2	50	
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	21T4-TKW1	20	
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	21T4-THU1	29	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
11	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21C1-CMT1	20	
12	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	21C1-LTM1	15	
13	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	21C1-LTM2	7	
14	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	21C1-QTM1	10	
15	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	21C1-TKĐ1	20	
16	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	21C1-TKĐ2	12	
17	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế trang Web	21C1-TKW1	13	
18	Cao đẳng - CLC	Lập trình máy tính	21C3-LTM1	20	
19	Cao đẳng - LKQT	Lập trình máy tính	21C7-LTM1	11	
2022				944	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	An ninh mạng	22T4-ANM1	22	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	22T4-CMT1	54	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	22T4-ĐHĐ1	44	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	22T4-ĐHĐ2	36	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	22T4-LTM1	38	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	22T4-LTM2	38	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	22T4-LTM3	28	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	22T4-QTM1	46	
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ1	42	
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ2	37	
11	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	22T4-TKĐ3	35	
12	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	22T4-TKW1	21	
13	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	22T4-THU1	32	
14	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	22C1-CMT1	38	
15	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	22C1-LTM1	35	
16	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	22C1-QTM1	16	
17	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	22C1-TKĐ1	53	
18	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	22C1-TKĐ2	31	
19	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế trang Web	22C1-TKW1	19	
20	Cao đẳng - 2,5N	Tin học ứng dụng	22C1-THU1	15	
21	Cao đẳng - LT	An ninh mạng	22C2B-ANM1	10	
22	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật máy tính	22C2B-CMT1	24	
23	Cao đẳng - LT	Lập trình máy tính	22C2B-LTM1	45	
24	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	22C2B-QTM1	26	
25	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	22C2B-TKĐ1	63	
26	Cao đẳng - LT	Thiết kế trang Web	22C2B-TKW1	33	
27	Cao đẳng - LT	Tin học ứng dụng	22C2B-THU1	23	
28	Cao đẳng - LT		22C2	30	Nợ môn
32	Cao đẳng - LKQT	Lập trình máy tính	22C7-LTM1	10	
2023				1.027	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tin học ứng dụng	23T3-THU1BP	30	TT GDTX Bình Phước
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính	23T4-CMT1	43	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Đồ họa đa phương tiện	23T4-ĐHĐ1	54	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	23T4-LTM1	62	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Lập trình máy tính	23T4-LTM2	59	
6	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị mạng máy tính	23T4-QTM1	53	
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ1	51	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ2	49	
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế đồ họa	23T4-TKĐ3	36	
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thiết kế trang Web	23T4-TKW1	27	
11	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tin học ứng dụng	23T4-THU1	40	
12	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ kỹ thuật máy tính	23C1-CMT1	29	
13	Cao đẳng - 2,5N	Đồ họa đa phương tiện	23C1-ĐHĐ1	25	
14	Cao đẳng - 2,5N	Lập trình máy tính	23C1-LTM1	64	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
15	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị mạng máy tính	23C1-QTM1	19	
16	Cao đẳng - 2,5N	Thiết kế đồ họa	23C1-TKĐ1	60	
17	Cao đẳng - LT	An ninh mạng	23C2-ANM1	18	
18	Cao đẳng - LT	Công nghệ kỹ thuật máy tính	23C2-CMT1	33	
19	Cao đẳng - LT	Đồ họa đa phương tiện	23C2-ĐHĐ1	38	
20	Cao đẳng - LT	Lập trình máy tính	23C2-LTM1	52	
21	Cao đẳng - LT	Quản trị mạng máy tính	23C2-QTM1	42	
22	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	23C2-TKĐ1	34	
23	Cao đẳng - LT	Thiết kế đồ họa	23C2-TKĐ2	42	
24	Cao đẳng - LT	Thiết kế trang Web	23C2-TKW1	28	
25	Cao đẳng - LT	Tin học ứng dụng	23C2-THU1	39	
Khoa Kinh tế				1.328	
2018				52	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		18T4	41	
2	Cao đẳng - 2,5N		18C1	11	
2019				76	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		19T4	60	
2	Cao đẳng - 2,5N		19C1	16	
2020				130	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	20T4	99	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	20C1	30	Nợ môn
3	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	20C2-KTD1	1	BGH duyệt học lại ngày 24/02/2024 (SV bảo lưu KQHT theo đơn 09/4/2022 do thực hiện NVQS)
2021				198	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	21T4-KTD1	32	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	21T4-LGT1	22	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	21T4-QTD1	50	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tài chính doanh nghiệp	21T4-TCĐ1	25	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	21T4-TMĐ1	27	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	21C1-KTD1	11	
7	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	21C1-LGT1	7	
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	21C1-QTD1	9	
9	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	21C1-QTD2	9	
10	Cao đẳng - 2,5N	Tài chính doanh nghiệp	21C1-TCĐ1	6	
2022				453	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	22T4-KTD1	36	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	22T4-LGT1	34	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22T4-QTD1	49	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tài chính doanh nghiệp	22T4-TCĐ1	16	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	22T4-TMĐ1	22	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	22C1-KTD1	44	
7	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	22C1-LGT1	35	
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22C1-QTD1	39	
9	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22C1-QTD2	46	
10	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	22C1-TMĐ1	28	
11	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	22C2B-KTD1	38	
12	Cao đẳng - LT	Logistics	22C2B-LGT1	15	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
13	Cao đẳng - LT	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	22C2B-QTD1	24	
14	Cao đẳng - LT	Tài chính doanh nghiệp	22C2B-TCD1	11	
15	Cao đẳng - LT		22C2	16	Nợ môn
2023				419	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kế toán doanh nghiệp	23T4-KTD1	37	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Logistics	23T4-LGT1	26	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23T4-QTD1	46	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Thương mại điện tử	23T4-TMĐ1	27	
5	Cao đẳng - 2,5N	Kế toán doanh nghiệp	23C1-KTD1	29	
6	Cao đẳng - 2,5N	Logistics	23C1-LGT1	37	
7	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23C1-QTD1	23	
8	Cao đẳng - 2,5N	Thương mại điện tử	23C1-TMĐ1	22	
9	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	23C2-KTD1	32	
10	Cao đẳng - LT	Kế toán doanh nghiệp	23C2-KTD2	23	
11	Cao đẳng - LT	Logistics	23C2-LGT1	23	
12	Cao đẳng - LT	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	23C2-QTD1	36	
13	Cao đẳng - LT	Tài chính doanh nghiệp	23C2-TCD1	28	
14	Cao đẳng - LT	Thương mại điện tử	23C2-TMĐ1	30	
Khoa May - Thời trang				157	
2018				19	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may và thời trang	18T4-CNM1	18	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	18C1-CNM1	1	Nợ môn
2019				13	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may và thời trang	19T4-CNM1	12	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	19C1-CNM1	1	Nợ môn
2020				24	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may và thời trang	20T4-CNM1	21	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	20C1-CNM1	3	Nợ môn
2021				20	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may	21T4-CNM1	20	
2022				50	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may	22T4-CNM1	20	
2	Cao đẳng - 2,5N	Công nghệ may	22C1-CNM1	18	
3	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	22C2B-CNM1	9	
4	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	22C2-CNM1	3	Nợ môn
2023				31	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Công nghệ may	23T4-CNM1	15	
2	Cao đẳng - 2,5N	May thời trang	23C1-MTT1	6	
3	Cao đẳng - LT	Công nghệ may	23C2-CNM1	10	
Khoa Du lịch - Khách sạn				777	
2020				72	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)		20T4	65	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N		20C1	7	Nợ môn
2021				134	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	21T4-KLB1	45	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị du lịch MICE	21T4-QDL1	18	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị khách sạn	21T4-QKS1	35	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị lễ hành	21T4-QLH1	10	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Nghiep vụ nhà hàng	21T4-QNH1	20	
6	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	21C1-QKS1	1	
7	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	21C1-QNH1	5	

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
2022				224	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	22T4-KLB1	41	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	22T4-KLB2	31	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị du lịch MICE	22T4-QDL1	21	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị khách sạn	22T4-QKS1	31	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Nghiệp vụ nhà hàng	22T4-QNH1	30	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	22C1-KLB1	10	
7	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	22C1-QKS1	26	
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị lễ hành	22C1-QLH1	11	
9	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	22C1-QNH1	23	
2023				347	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	23T4-KLB1	37	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Kỹ thuật làm bánh	23T4-KLB2	35	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị du lịch MICE	23T4-QDL1	35	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Quản trị khách sạn	23T4-QKS1	46	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Nghiệp vụ nhà hàng	23T4-QNH1	53	
6	Cao đẳng - 2,5N	Kỹ thuật làm bánh	23C1-KLB1	11	
7	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị khách sạn	23C1-QKS1	29	
8	Cao đẳng - 2,5N	Quản trị nhà hàng	23C1-QNH1	26	
9	Cao đẳng - LT	Kỹ thuật làm bánh	23C2-KLB1	14	
10	Cao đẳng - LT	Quản trị du lịch MICE	23C2-QDL1	23	
11	Cao đẳng - LT	Quản trị khách sạn	23C2-QKS1	24	
12	Cao đẳng - LT	Quản trị lễ hành	23C2-QLH1	7	
13	Cao đẳng - LT	Quản trị nhà hàng	23C2-QNH1	7	
Khoa Ngoại ngữ				939	
2018				40	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	18T4	36	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	18C1-NNA1	4	Nợ môn
2019				38	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	19T4	37	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	19C1-NNA1	1	Nợ môn
2020				52	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	20T4	50	Nợ môn
2	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	20C1-NNA1	2	Nợ môn
2021				105	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	21T4-NNA1	39	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	21T4-NNA2	28	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Nhật	21T4-NTN1	6	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Hàn Quốc	21T4-NHQ1	18	
5	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	21C1-NNA1	6	
6	Cao đẳng - LKQT	Tiếng Anh	21C7-NNA1	8	
2022				226	
1	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	22T2-NNA1	8	
2	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	22T4-NNA1	36	
3	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	22T4-NNA2	27	
4	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Nhật	22T4-NTN1	21	
5	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Hàn Quốc	22T4-NHQ1	17	
6	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	22C1-NNA1	40	
7	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Nhật	22C1-NTN1	15	
8	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	22C2B-NNA1	60	
9	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	22C2-NNA1	2	Nợ môn
2023				478	
1	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Hàn Quốc	23T3-NHQ1BP	57	TT GDTX Bình Phước
8	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Hàn Quốc	23T3-NHQ2BP	67	TT GDTX Bình Phước
	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Hàn Quốc	23T3-NHQ1CB	67	TT GDTX Châu Đức-BP
9	Trung cấp - 3N (GDTX)	Tiếng Nhật	23T3-NTN1BP	55	TT GDTX Bình Phước

STT	Hệ đào tạo	Ngành	Tên lớp/Khóa	Đang học	Ghi chú
7	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	23T4-NNA1	40	
8	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Anh	23T4-NNA2	39	
9	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Nhật	23T4-NTN1	11	
10	Trung cấp - 3N (GDNN)	Tiếng Hàn Quốc	23T4-NHQ1	12	
11	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Anh	23C1-NNA1	33	
12	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Nhật	23C1-NTN1	16	
13	Cao đẳng - 2,5N	Tiếng Hàn Quốc	23C1-NHQ1	9	
14	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	23C2-NNA1	42	
15	Cao đẳng - LT	Tiếng Anh	23C2-NNA2	30	
Tổng cộng:				13.584	

1	Cao đẳng - Chuyên nghiệp	2
2	Cao đẳng - 2,5 năm	4.496
3	Cao đẳng - Chất lượng cao	351
4	Cao đẳng - Chất lượng cao song hành Vinfast	31
5	Cao đẳng - Chất lượng cao TTTN Nhật	72
6	Cao đẳng - Liên kết quốc tế	86
7	Cao đẳng - Chất lượng cao song hành Doanh nghiệp	8
8	Cao đẳng - Liên thông	1.985
9	Trung cấp chuyên nghiệp (9+3)	1
10	Trung cấp nghề - (Niên chế)	1
11	Trung cấp - 1 năm 3 tháng	56
12	Trung cấp - 3 năm (GDNN)	6.006
13	Trung cấp - 3 năm (GDTX)	415
14	Trung cấp - 1 năm (Buổi tối)	70
15	Trung cấp - 3 năm (Buổi tối)	4
TỔNG CỘNG =		13.584

PHÒNG TTGD-QHDN



Lê Xuân Thiện

TP. HCM, ngày 01 tháng 3 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



TS. Phạm Hữu Lộc

HỒ CHÍ MINH

